

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33./2024/CBTT-BAF

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM.**

- Mã chứng khoán: BAF

- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787

- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố Công bố Báo cáo tài chính Tổng Hợp Quý I năm 2024 và Giải trình chênh lệch. (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25./4./2024 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính Tổng Hợp Quý I năm 2024 và Giải trình chênh lệch.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG
NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

*Báo cáo tổng hợp Quý 1
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 3	Số ngày 31 tháng 12
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.364.574.851.186	3.174.811.450.706
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30.751.936.830	81.566.921.890
111	1.	Tiền	20.476.936.830	81.566.921.890
112	2.	Các khoản tương đương tiền	10.275.000.000	-
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	145.000.000.000	125.275.000.000
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	145.000.000.000	125.275.000.000
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.767.032.922.999	1.769.241.136.463
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	883.975.396.715	1.049.628.162.708
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	111.867.548.617	70.338.501.465
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	609.998.257.585	467.123.139.637
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	165.369.978.380	186.329.689.951
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	87.750.252	87.651.252
140	IV.	Hàng tồn kho	1.404.563.064.092	1.178.712.190.742
141	1.	Hàng tồn kho	1.404.563.064.092	1.178.712.190.742
150	IV.	Tài sản ngắn hạn khác	17.226.927.265	20.016.201.611
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	15.552.813.206	19.230.616.194
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	1.674.114.059	154.689.461
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	630.895.956

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 3	Số ngày 31 tháng 12
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.499.279.716.179	2.491.664.243.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		172.827.679.200	129.204.889.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	IV.5	300.000.000	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	IV.6	172.527.679.200	128.829.889.200
220	II. Tài sản cố định		168.282.382.662	335.334.197.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.8	167.304.353.890	153.598.796.636
222	- Nguyên giá		244.769.704.050	225.305.625.075
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.465.350.160)	(71.706.828.439)
227	2. Tài sản cố định vô hình	IV.9	978.028.772	181.735.400.805
228	- Nguyên giá		2.132.516.000	182.981.826.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.154.487.228)	(1.246.425.195)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		112.234.730.290	104.290.813.453
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		112.234.730.290	104.290.813.453
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	IV.2	1.760.941.661.364	1.656.687.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.772.965.910.640	1.668.712.039.781
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		284.993.262.663	266.146.552.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.10	254.262.273.911	235.385.202.959
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		30.730.988.752	30.761.349.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.863.854.567.365	5.666.475.693.748

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số ngày 31 tháng 3	Số ngày 31 tháng 12
			năm 2024	năm 2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.844.333.085.814	3.796.528.307.739
310	I. Nợ ngắn hạn		2.801.770.691.098	2.761.524.227.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.11	1.755.821.515.276	1.945.825.090.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.12	49.046.450.300	30.827.078.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.13	25.135.127.598	6.083.202.518
314	4. Phải trả người lao động		13.901.566.021	14.515.540.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.14	39.736.617.306	28.256.414.977
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	IV.15	126.764.845.597	33.097.828.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.16	791.364.569.000	702.919.072.000
330	II. Nợ dài hạn	IV.16	1.042.562.394.716	1.035.004.080.550
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		584.641.888.524	582.498.527.280
339	2. Trái phiếu chuyển đổi		457.920.506.192	452.505.553.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.019.521.481.551	1.869.947.386.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	IV.17	2.019.521.481.551	1.869.947.386.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		446.672.867.574	297.098.772.032
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		297.098.772.032	246.723.093.219
421b	LNST chưa phân phối năm nay		149.574.095.542	50.375.678.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.863.854.567.365	5.666.475.693.748

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập

Vũ Thị Đan Thùy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Tổng giám đốc



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1.2024		Quý 1.2023		Từ 01.01.2024		đến 31.03.2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	1.328.565.401.117	853.681.414.752	1.328.565.401.117	853.681.414.752				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	V.2	(70.440.000)	(770.774.238)	(70.440.000)	(770.774.238)				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	1.328.494.961.117	852.910.640.514	1.328.494.961.117	852.910.640.514				
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.166.177.918.420)	(848.379.916.783)	(1.166.177.918.420)	(848.379.916.783)				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.317.042.697	4.530.723.731	162.317.042.697	4.530.723.731				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.4	10.691.077.994	5.240.723.617	10.691.077.994	5.240.723.617				
22	7. Chi phí tài chính	V.5	(44.519.434.341)	(14.582.855.110)	(44.519.434.341)	(14.582.855.110)				
23	8. Trong đó: Chi phí lãi vay		(44.251.577.199)	(14.582.855.110)	(44.251.577.199)	(14.582.855.110)				
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	(20.152.710.152)	(19.855.207.848)	(20.152.710.152)	(19.855.207.848)				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.7	(20.587.875.268)	(22.721.061.764)	(20.587.875.268)	(22.721.061.764)				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.748.100.930	(47.387.677.374)	87.748.100.930	(47.387.677.374)				
31	12. Thu nhập khác	V.8	83.176.600.598	4.909.148.164	83.176.600.598	4.909.148.164				
32	13. Chi phí khác	V.9	(1.520.467.986)	(108.878.881)	(1.520.467.986)	(108.878.881)				
40	14. Lợi nhuận khác		81.656.132.612	4.800.269.283	81.656.132.612	4.800.269.283				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		169.404.233.542	(42.587.408.091)	169.404.233.542	(42.587.408.091)				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(19.830.138.000)	-	(19.830.138.000)	-				
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		149.574.095.542	(42.587.408.091)	149.574.095.542	(42.587.408.091)				

Người lập

Vũ Thị Đan Thùy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024
Tổng giám đốc

Bùi Hương Giang

14/04/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
			đến 31.03.2024	đến 31.03.2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		169.404.233.542	(42.587.408.091)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.045.225.597	6.604.506.498
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(100.325.018.314)	4.859.300.308
06	- Chi phí lãi vay		44.251.577.199	14.582.855.110
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.376.018.024	(16.540.746.175)
09	- Biến động các khoản phải thu		380.602.373.502	(197.099.934.883)
10	- Biến động hàng tồn kho		(225.850.873.350)	(479.155.077.672)
11	- Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(70.334.363.261)	549.956.268.707
12	- Biến động chi phí trả trước		(15.199.267.964)	43.579.402
14	- Tiền lãi vay đã trả		(36.531.432.107)	(19.092.280.984)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		153.062.454.844	(161.888.191.605)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.612.309.341)	(12.917.876.114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		-	526.148.062
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(162.600.117.948)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	117.101.384.645
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(104.253.870.859)	(600.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(294.466.298.148)	(495.290.343.407)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01.01.2024	Từ 01.01.2023
			đến 31.03.2024	đến 31.03.2023
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
33	1. Tiền thu từ đi vay		413.841.223.744	772.108.655.370
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(323.252.365.500)	(165.234.728.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		90.588.858.244	606.873.927.370
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(50.814.985.060)	(50.304.607.642)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		81.566.921.890	119.564.393.862
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	IV.1	30.751.936.830	69.259.786.220

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Đan Thùy

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Bùi Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỔNG HỢP QUÝ 1
vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024

I THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 18 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 18 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 12 năm 2023.

1 Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi, Thương mại, sản xuất, dịch vụ,...

2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm gồm:

+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mì, khô đậu tương...

+ Chăn nuôi hỗn hợp

+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

4 Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Thôn Kinh tế 2, Xã Eatrol, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Thôn Jang Pông, Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn Nuôi Minh Thành	Tổ 3, Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Ấp 4, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Ấp 4, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Thửa đất 5,6,7,8, tờ bản đồ 109 xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,40%	99,40%
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hinh	Buôn Thung, xã Đức Bình Đông, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Lô A20, Đường N8B, KCN Thành Thành Công, Phường An Hòa, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,00%	99,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

4 Danh sách các công ty con được hợp nhất Công ty con (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	Lô E5, khu công nghiệp Nhơn Hòa, khu vực Tân Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định	Chăn nuôi	98,00%	98,00%
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Lô B1 KCN Minh Hưng – Sikico, Xã Đồng Nơ, Huyện Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	Tổ 6, Ấp 4, Xã Suối Ngô, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	Ấp Kà Ôt, Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Tổ 7, Khu phố Tân Trà 1, Phường Tân Bình, TP. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi	G18B, Khu phố 5, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Chăn nuôi	99,9%	99,9%
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất	90,00%	90,00%
Công ty Cổ phần Tây An Khánh	Khu phố 2, Thị trấn Tân Biên, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chăn nuôi	79,9%	79,9%
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Ấp Trảng Sa, Xã Đôn Thuận, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%

5 Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Thửa đất số 465, tờ bản đồ số 101, khu phố Đông, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. MST: 0107795944-001
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Nghệ An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	Khu C, KCN Nam Cẩm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam MST: 0107795944-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Hà Nội (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Cụm công nghiệp Bích Hòa, Xã Bích Hòa, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội MST: 0107795944-004
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Đồng Nai (Chi nhánh hạch toán độc lập)	Tổ 5, Đường Hồ Xuân Hương, Khu phố 6, Thị Trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam MST: 0107795944-005
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Long An (Chi nhánh hạch toán độc lập)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lô B, đường Long Hậu – Hiệp Phước, KCN Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An, Việt Nam MST: 0107795944-007

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

5 Đơn vị trực thuộc (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Bà Rịa Vũng Tàu (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc).	Đường 2A, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam MST : 0107795944-006
Địa điểm kinh doanh Hòa Bình 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Xóm Quê Sụ, xã Cao Rằm, Lương Sơn, Hòa Bình. MST: 0107795944-001
Địa điểm kinh doanh Vĩnh Phúc 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Nhật Chiêu 7, xã Châu Liêm, Yên Lạc, Vĩnh Phúc MST: 0107795944-002
Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, Huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam MST: 0107795944-003
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 2 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn Đông Thuận, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam MST: 0107795944-004
Địa điểm kinh doanh Bình Thuận 1 - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thôn 3, xã Tân Hà, Huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam MST: 0107795944-005
Địa điểm kinh doanh Bình Phước - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Áp Tân Phú, xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam MST: 0107795944-007
Địa điểm kinh doanh Bình Dương - Công ty CP Nông nghiệp BaF Việt Nam	Thửa đất số 259, tờ bản đồ số 8, đường Hiếu Liêm 20, ấp cây Dâu, xã Hiếu Liêm, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam MST: 0107795944-008

II CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

III TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm (với khoản đầu tư vào Công ty con).

3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến khi heo đủ điều kiện phối giống, chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi Heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết, dịch bệnh toàn bộ chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào giá vốn trong năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Tiền thuê đất trả trước 1 lần

Là khoản nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất theo các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các Công ty con hoạt động Trại chăn nuôi heo. Thời gian phân bổ theo thời gian sử dụng đất đã được phê duyệt trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác (Heo)	4

10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu,

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14 Vay, nợ phải trả thuê tài chính và trái phiếu chuyển đổi

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

Vay và nợ thuê tài chính

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố..

16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21 Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính Thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn/Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn/Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ tập đoàn/Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm, thực hiện theo nguyên tắc giá thị trường, được trình bày ở thuyết minh số V.10.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỔNG HỢP QUÝ 1

vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 và Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Tiền mặt	41.219.336	18.280.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.435.717.494	81.548.640.949
Tương đương tiền	10.275.000.000	-
	30.751.936.830	81.566.921.890

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại, có kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng dưới mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,80%/năm.

Dài hạn

Đầu tư vào công ty con	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	49.000.000.000		49.000.000.000	
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	20.000.000.000	(12.024.249.276)	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	50.000.000.000		50.000.000.000	
Công ty TNHH SX TM DV Bắc An Khánh	109.200.000.000		109.200.000.000	
Công ty TNHH SX TM DV Đông An Khánh	99.600.000.000		99.600.000.000	
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	99.600.000.000		99.600.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	39.200.000.000		39.200.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	129.600.000.000		129.600.000.000	
Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	48.000.000.000		48.000.000.000	
Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Sông Hình	399.280.000.000		399.280.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Dài hạn**

Đầu tư vào công ty con	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	108.400.000.000		108.400.000.000	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định	148.500.000.000		148.500.000.000	
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	120.000.000.000		120.000.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng	40.809.150.000		40.809.150.000	
Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu	29.970.000.000		29.970.000.000	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	64.183.771.710		64.183.771.710	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi	95.339.118.071		95.339.118.071	
Công ty TNHH Phân bón hữu cơ vi sinh BAF	18.000.000.000		18.000.000.000	
Công ty Cổ phần Tây An Khánh	59.549.620.000		-	
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	14.734.250.859		30.000.000	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	30.000.000.000		-	
TỔNG CỘNG	1.772.965.910.640	(12.024.249.276)	1.668.712.039.781	(12.024.249.276)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải thu từ các bên khác	652.150.535.113	812.639.618.981
<i>Công ty Cổ phần Nông Sản Bờ Biển Ngà</i>	<i>280.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Nông Sản Phú Nông</i>	<i>108.041.103.600</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh Doanh Nông Sản Phú Tâm</i>	<i>105.953.131.900</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm</i>	<i>48.872.254.800</i>	<i>266.080.131.000</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Điều Organic Bissau</i>	<i>53.688.754.500</i>	<i>383.088.754.500</i>
<i>Công Ty Cổ Phần Kho Vận An Phú</i>	<i>-</i>	<i>146.596.623.000</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>55.595.290.313</i>	<i>666.042.995.981</i>
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	231.824.861.602	236.988.543.727
	883.975.396.715	1.049.628.162.708

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Trả trước các bên khác	93.069.540.090	54.727.115.233
<i>Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Kiến Nông</i>	<i>45.195.922.105</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Greentech</i>	<i>18.300.000.000</i>	<i>18.300.000.000</i>
<i>Công Ty TNHH Thương Mại Vận Tải và XNK Thành Đạt</i>	<i>15.079.033.200</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Cửu Long</i>	<i>-</i>	<i>22.345.029.000</i>
<i>Các bên khác</i>	<i>14.494.584.785</i>	<i>32.382.086.233</i>
Trả trước liên quan (Thuyết minh số v.10)	18.798.008.527	15.611.386.232
	111.867.548.617	70.338.501.465

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngắn hạn (Thuyết minh số V.10)

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Dài hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi	300.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50%
Công Minh Hòa Hội			

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

6 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn	165.369.978.380	186.329.689.951
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	19.640.362.522	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesus. Inc	13.851.129.199	13.851.129.199
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	16.652.973.444	45.898.890.758
Tạm ứng nhân viên	3.083.176.724	2.100.771.835
Cổ tức phải thu	91.912.718.451	98.800.000.000
Phải thu khác	20.229.618.040	6.038.535.637
Dài hạn	172.527.679.200	128.829.889.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	172.527.679.200	128.829.889.200
	337.897.657.580	315.159.579.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
	333.631.649.030	310.893.570.601

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	4.266.008.550	4.303.303.908
Dự phòng trích lập trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối kỳ	4.266.008.550	4.266.008.550

7 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	995.570.264	8.925.580.140
Nguyên liệu, vật liệu	192.574.537.202	125.913.661.031
Công cụ, dụng cụ	9.789.749.023	8.360.034.256
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.177.556.813.708	1.027.618.777.061
Thành phẩm	23.309.857.867	7.557.602.226
Hàng hoá	336.536.028	336.536.028
	1.404.563.064.092	1.178.712.190.742

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

- 8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**
Phụ lục 1
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	115.930.218.132	46.953.193.676	50.858.629.142	9.272.683.189	2.290.900.936	225.305.625.075
- Mua trong kỳ	-	1.064.638.125	298.796.000	-	-	1.363.434.125
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.035.951.347	14.199.300.000	-	-	3.348.253.589	19.583.504.936
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.482.860.086)	(1.482.860.086)
Số dư cuối kỳ	117.966.169.479	62.217.131.801	51.157.425.142	9.272.683.189	4.156.294.439	244.769.704.050
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(39.053.743.700)	(13.410.874.327)	(15.906.209.693)	(1.674.912.656)	(1.661.088.063)	(71.706.828.439)
- Khấu hao trong kỳ	(3.393.718.059)	(1.567.738.459)	(1.561.098.243)	(300.336.525)	(109.958.749)	(6.932.850.035)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	1.174.328.314	1.174.328.314
Số dư cuối kỳ	(42.447.461.759)	(14.978.612.786)	(17.467.307.936)	(1.975.249.181)	(596.718.498)	(77.465.350.160)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	76.876.474.432	33.542.319.349	34.952.419.449	7.597.770.533	629.812.873	153.598.796.636
Tại ngày cuối kỳ	75.518.707.720	47.238.519.015	33.690.117.206	7.297.434.008	3.559.575.941	167.304.353.890

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.849.310.000	2.132.516.000	182.981.826.000
- Thanh lý, nhượng bán	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số dư cuối kỳ	-	2.132.516.000	2.132.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	(1.246.425.195)	(1.246.425.195)
- Khấu hao trong kỳ		(112.375.562)	(112.375.562)
- Tăng khác		204.313.529	204.313.529
Số dư cuối kỳ	-	(1.154.487.228)	(1.154.487.228)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	180.849.310.000	3.378.941.195	184.228.251.195
Tại ngày cuối kỳ	-	3.287.003.228	3.287.003.228

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Dài hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Gia súc	214.503.217.102	200.722.284.642
Công cụ, dụng cụ	11.667.213.786	9.627.516.291
Dịch vụ mua ngoài	12.839.131.257	22.525.128.032
Khác	15.252.711.766	2.510.273.994
	254.262.273.911	235.385.202.959

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải trả các bên khác	1.649.986.694.108	1.801.856.252.785
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	572.687.574.150	290.096.321.550
Công ty Cổ phần Nông Sản Cavi Việt Nam	424.622.528.800	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	125.049.249.300	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	373.804.077.895
Khác	527.627.341.858	563.362.321.040
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	105.834.821.168	143.968.837.490
	1.755.821.515.276	1.945.825.090.275

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Các bên khác trả trước	49.046.450.300	30.827.078.570
<i>Công ty Cổ phần Nông sản Phú Nông</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Khách hàng khác</i>	19.046.450.300	840.012.570
	49.046.450.300	30.827.078.570

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
Thuế TNDN	628.988.543	-	-	628.988.543
Thuế TNCN	1.907.413	-	-	1.907.413
Thuế giá trị gia tăng	154.689.461	888.909.696	(381.054)	1.043.218.103
Thuế khác	-	-	-	-
	785.585.417	888.909.696	(381.054)	1.674.114.059
Phải trả				
Thuế TNDN	5.316.389.763	19.206.401.230	-	24.522.790.993
Thuế TNCN	655.604.029	545.675.419	(722.329.375)	478.950.073
Thuế giá trị gia tăng	111.208.726	208.633.087	(186.455.281)	133.386.532
Thuế khác	-	41.189.600	(41.189.600)	-
	6.083.202.518	20.001.899.336	(949.974.256)	25.135.127.598

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.068.775.230	21.348.630.138
Chi phí vận chuyển	8.106.133.917	2.404.050.000
Chi phí phải trả khác	2.561.708.159	4.503.734.839
<i>Chi phí tiện ích</i>	1.986.310.699	1.903.892.126
<i>Khác</i>	575.397.460	2.599.842.713
	39.736.617.306	28.256.414.977

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lãi vay	17.941.259.736	24.378.491.025
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.167.775.703	2.226.559.581
Các khoản chưa nhận hóa đơn	97.018.507.246	6.492.777.943
Khác	9.637.302.912	-
	126.764.845.597	33.097.828.549

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Vay bên liên quan (Thuyết minh số V.10)	189.902.119.000	201.707.061.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	597.871.000.000	497.620.561.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	279.000.000.000	279.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Tiền Giang	163.871.000.000	163.620.561.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tân Định	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN	100.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	3.591.450.000	3.591.450.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	3.591.450.000	3.591.450.000
	791.364.569.000	702.919.072.000

Vay dài hạn

	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	8.429.525.000	9.327.387.500
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	8.429.525.000	9.327.387.500
Trái phiếu thường dài hạn	576.212.363.524	573.171.139.780
Mệnh giá	600.000.000.000	600.000.000.000
Chi phí phát hành	(23.787.636.476)	(26.828.860.220)
Trái phiếu chuyển đổi	457.920.506.192	452.505.553.270
Cơ cấu nợ gốc (*)	480.408.870.300	475.923.405.912
Chi phí phát hành	(22.488.364.108)	(23.417.852.642)
	1.042.562.394.716	1.035.004.080.550

(*) Tổng giá trị trái phiếu chuyển đổi 600.000.000.000 VND, trong đó cơ cấu vốn 137.648.613.977 VND được ghi nhận tại Vốn chủ sở hữu và cơ cấu nợ gốc còn lại 480.408.870.300 VND được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai theo lãi suất vay tương đương trên thị trường đến thời điểm lập báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%
Số dư đầu kỳ trước	1.435.200.000.000		-		246.723.093.219		1.681.923.093.219	
Lợi nhuận thuần trong kỳ trước	-		-		(42.587.408.091)		(42.587.408.091)	
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-		153.441.236.714		-		153.441.236.714	
Số dư cuối kỳ trước	1.435.200.000.000		153.441.236.714		204.135.685.128		1.792.776.921.842	
Số dư đầu kỳ này	1.435.200.000.000		137.648.613.977		297.098.772.032		1.869.947.386.009	
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-		-		149.574.095.542		149.574.095.542	
Số dư cuối kỳ này	1.435.200.000.000		137.648.613.977		446.672.867.574		2.019.521.481.551	
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:	Ngày 31 tháng 3 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023					
	VND	%	VND	%				
Công ty Cổ phần Siba Holdings	581.029.000.000	40,48%	581.029.000.000	40,48%				
Bà Bùi Hương Giang	46.690.000.000	3,25%	46.690.000.000	3,25%				
Cổ đông khác	807.481.000.000	56,26%	807.481.000.000	56,26%				
TỔNG CỘNG	1.435.200.000.000	100,00%	1.435.200.000.000	100,00%				



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Doanh thu bán nông sản	764.382.047.704	544.848.098.300
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	561.912.653.413	259.198.898.718
Doanh thu bán cám	2.270.700.000	49.393.923.097
Doanh thu khác	-	240.494.637
	1.328.565.401.117	853.681.414.752

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	70.440.000	770.774.238
	70.440.000	770.774.238

3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Giá vốn bán nông sản	745.990.552.400	539.812.185.469
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	418.033.118.020	296.233.706.359
Giá vốn bán cám	2.154.248.000	12.157.335.608
Giá vốn khác	-	176.689.347
	1.166.177.918.420	848.379.916.783

4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.546.434.640	4.862.374.164
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	229.081.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	144.643.354	149.268.121
	10.691.077.994	5.240.723.617

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.251.577.199	14.582.855.110
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	267.857.142	-
	44.519.434.341	14.582.855.110

6 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	13.908.237.415	11.103.352.650
Chi phí nhân viên	2.568.689.822	4.775.452.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.815.812	938.431.420
Chi phí khác	2.621.967.103	3.037.971.693
	20.152.710.152	19.855.207.848

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.130.490.884	11.265.151.195
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.989.311.453	332.144.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.692.340	3.349.471.415
Chi phí khác	4.651.380.591	7.774.294.796
	20.587.875.268	22.721.061.764

8 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	83.112.140.405	4.859.300.308
Thu nhập khác	64.460.193	49.847.856
	83.176.600.598	4.909.148.164

9 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01.01.2024 đến 31.03.2024	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023
	VND	VND
Chi phí liên quan tới tài sản không sử dụng	1.306.754.398	-
Chi phí khác	213.713.588	108.878.881
	1.520.467.986	108.878.881

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

10 Thông tin về các bên liên quan

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Bán hàng	126.395.478.068	120.980.943.068
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con	Bán hàng	30.535.658.160	11.656.820.160
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Bán hàng	20.776.016.780	20.776.016.780
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng	6.012.701.654	6.012.701.654
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty con	Bán hàng	5.278.100.000	5.278.100.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam An Khánh	Công ty con	Bán hàng	420.000.000	420.000.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng	42.406.906.940	71.863.962.065
TỔNG CỘNG			231.824.861.602	236.988.543.727
Ứng trước cho người bán ngắn hạn				
Tập đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao SIBA	Công ty con	Mua hàng	18.568.917.618	15.328.410.573
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Sibacons	Công ty con	Mua hàng	229.090.909	229.090.909
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi	Công ty con	Mua hàng	-	50.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty con	Mua hàng	-	3.884.750
TỔNG CỘNG			18.798.008.527	15.611.386.232

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Phải thu khác ngắn hạn

Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Cổ tức	12.961.364.196	30.000.000.000
		Lãi cho vay	10.490.935.893	9.596.692.604
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con	Cổ tức	15.870.307.457	29.400.000.000
		Lãi cho vay	3.979.223.897	3.431.877.596
		Chi hộ	-	1.778.325.001
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Cổ tức	16.665.395.500	19.600.000.000
		Lãi cho vay	12.145.491.508	10.355.748.494
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty con	Cổ tức	19.800.000.000	19.800.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty con	Lãi cho vay	3.820.348.014	3.128.528.562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam An Khánh	Công ty con	Lãi cho vay	865.746.083	436.395.616
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con	Lãi cho vay	5.054.292.058	4.540.512.362
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty con	Lãi cho vay	1.162.310.138	742.271.508
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Lãi cho vay	3.264.333.602	1.901.123.346
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Công ty con	Lãi cho vay	1.505.424.638	678.861.918
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty con	Lãi cho vay	754.511.506	229.150.684
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con	Lãi cho vay	45.000.000	35.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Lãi cho vay	101.147.905	-
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Công ty con	Lãi cho vay	42.115.069	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Công ty con	Lãi cho vay	37.744.431	-
Công ty Cổ phần Tây An Khánh	Công ty con	Khác	3.750.000.000	-
TỔNG CỘNG			112.315.691.895	135.654.487.691

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Phải thu về cho vay

Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Mua hàng	156.308.217.000	148.958.217.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Mua hàng	91.130.356.000	64.946.904.000
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Mua hàng	59.780.000.000	59.780.000.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	Bên liên quan	Mua hàng	59.609.412.603	44.139.412.603
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty con	Mua hàng	47.585.000.000	44.935.000.000
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Bên liên quan	Mua hàng	36.345.000.000	15.010.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con	Mua hàng	36.590.000.000	8.970.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con	Mua hàng	35.018.606.034	32.668.606.034
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty con	Mua hàng	29.885.000.000	22.315.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam An Khánh	Công ty con	Mua hàng	28.702.000.000	25.400.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Bên liên quan	Mua hàng	19.848.916.807	-
Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	5.345.749.141	-
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Công ty con	Mua hàng	3.850.000.000	-
TỔNG CỘNG			609.998.257.585	467.123.139.637

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty con	Mua hàng	43.022.398.530	81.060.332.286
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2	Công ty con	Mua hàng	28.864.279.238	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty con	Mua hàng	11.767.839.000	162.150.000
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Công ty con	Mua hàng	5.166.525.000	5.485.725.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam An Khánh	Công ty con	Mua hàng	4.448.378.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty con	Mua hàng	3.596.092.000	1.676.508.250
Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con	Mua hàng	562.000.000	562.000.000
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty con	Mua hàng	-	19.064.213.804
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con	Mua hàng	-	17.959.711.544
Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1	Công ty con	Mua hàng	-	13.325.916.500
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng	7.770.224.718	4.486.836.009
Tập đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao SIBA	Bên liên quan	Mua hàng	455.000.000	-
Công Ty CP Tập Đoàn Tân Long	Bên liên quan	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
Công Ty CP Lương Thực A An	Bên liên quan	Mua hàng	-	3.359.988
TỔNG CỘNG			105.834.820.595	143.968.837.490

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**Báo cáo tổng hợp Quý 1**

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Bình Định	Công ty con	Lãi vay	11.056.613.044	9.728.634.551
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình	Công ty con	Lãi vay	6.329.537.262	6.094.650.412
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Công ty con	Lãi vay	3.401.781.373	2.695.122.743
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Công ty con	Lãi vay	651.108.824	524.825.755
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	Công ty con	Lãi vay	360.770.959	360.770.959
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Công ty con	Lãi vay	11.901.370	11.901.943
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Lãi vay	-	4.635.102.862
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh	Công ty con	Lãi vay	-	300.000.000
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	Bên liên quan	Khác	-	27.481.798
TỔNG CỘNG			21.811.712.832	24.378.491.023

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Báo cáo tổng hợp Quý 1

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Bình Định	Công ty con	Vay	88.775.119.000	88.775.119.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại XNK Thiên Phú Sơn	Công ty con	Vay	47.240.000.000	47.240.000.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con	Vay	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình	Công ty con	Vay	15.445.000.000	26.745.000.000
Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước	Công ty con	Vay	8.442.000.000	8.645.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con	Vay	-	30.201.942.000
Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh BaF	Công ty con	Vay	-	100.000.000
TỔNG CỘNG			189.902.119.000	201.707.061.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người lập

Vũ Thị Đan Thùy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Như

Tổng giám đốc



Bùi Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Số: 25.04/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp quý I/2024 so với cùng
kỳ năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2024

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp Quý I năm 2024 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)
			Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế Quý I	149.574.095.542	(42.587.408.091)	192.161.503.633
Lợi nhuận sau thuế lũy kế 3 tháng	149.574.095.542	(42.587.408.091)	192.161.503.633

Lợi nhuận sau thuế trong Quý 1/2024 cải thiện đáng kể so Quý 1/ 2023 cụ thể chuyển từ lỗ sang lãi do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong Quý 1 đã có những sự hồi phục nhất định sau đợt giảm đáy vào Quý 4 2023. Hiện tại giá heo vẫn đang trên đà hồi phục và dự kiến sẽ duy trì ở mức trên **60.000 đ/kg**.
- Sản lượng heo của BaF trong Quý 1 đạt hơn **100.000** con. Trong đó riêng tháng 3 đạt hơn **54.000** con đánh dấu tháng có sản lượng cao nhất lịch sử Công ty.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi cũng đã giảm 10-20% so với giai đoạn trước, góp phần tăng hiệu quả chăn nuôi
- Ngoài ra, một khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BaF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng và mang lại lợi nhuận sau thuế khoản **80 tỷ đồng**.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh. sẵn sàng cho chu kỳ tăng giá trong tương lai sau khi dư âm dịch bệnh qua đi.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



95944-C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP
BAF
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH